TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH C	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 104/2021/DS-PT
Ngày 28 - 5 - 2021
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH C

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Phương Loan

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Trung

Bà Đinh Cẩm Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Tạ Trà My là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh C.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh C tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh C xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 68/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 4 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 76/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lữ Hồng T, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp 5, xã T, huyện T, tỉnh C.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lữ Hồng T: Ông Vương Tài H, sinh năm 1958 (Có mặt).

Địa chỉ: Số 17, Nguyễn Văn T, khóm 4, phường 5, thành phố C, tỉnh C.

- *Bị đơn:*

1. Ông Lưu Chí N, sinh năm 1978 (Có mặt).

2. Bà Huỳnh Hồng L, sinh năm 1983 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 5, xã T, huyện T, tỉnh C.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lưu Quang H, sinh năm 1977 (Vắng mặt).

2. Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1980 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 5, xã T, huyện T, tỉnh C.

- *Người kháng cáo:* Bà Huỳnh Hồng L và ông Lưu Chí N - là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lữ Hồng T trình bày:

Bà L có vay tiền của vợ chồng bà T, ông H tổng số tiền là 130.000.000 đồng vốn, lãi suất (01 triệu mỗi ngày lãi 4.000 đồng) với thời gian vay cụ thể như sau: Ngày 10/02/2016 (âm lịch) vay 2.000.000 đồng; ngày 07/4/2016 (âm lịch) vay 2.000.000 đồng; ngày 21/3/2017 (âm lịch) vay 1.000.000 đồng; ngày 02/5/2017 (âm lịch) vay 5.000.000 đồng; ngày 07/7/2017 (âm lịch) vay 5.000.000 đồng; ngày 12/7/2017 (âm lịch) vay 15.000.000 đồng; ngày 17/8/2017 (âm lịch) vay 10.000.000 đồng và 40.000.000 đồng; ngày 24/8/2017 (âm lịch) vay 10.000.000 đồng; ngày 01/8/2017 (âm lịch) vay 20.000.000 đồng; ngày 27/8/2017 (âm lịch) vay 15.000.000 đồng; ngày 01/9/2017 (âm lịch) vay 5.000.000 đồng. Bà L không có làm biên nhận. Khi vay tiền các bên có thỏa thuận một tháng nộp lãi một lần, đã qua bà bà L không nộp lãi và trả vốn nên yêu cầu bà L cùng chồng là ông N trả 130.000.000 đồng vốn và lãi suất tính từng khoản từ khi vay ngày 10/02/2016 (âm lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất do Nhà nước quy định.

Bị đơn bà Huỳnh Hồng L trình bày:

Bà L thừa nhận có trực tiếp vay tiền từ bà T 5 lần để đưa cho bà Đ tổng số tiền vốn là 130.000.000 đồng, lãi suất như bà T trình bày. Lý do bà Đ nhờ bà L vay tiền dùm của bà T đưa cho bà Đ. Thời gian vay tiền của bà T được bà L xác định ngày 10/02/2016 (âm lịch) vay 20.000.000 đồng, ngày 02/4/2016 (âm lịch) vay 50.000.000 đồng, ngày 28/4/2016 (âm lịch) vay 15.000.000 đồng, ngày 21/6/2016 (âm lịch) vay 5.000.000 đồng, ngày 06/6/2016 (âm lịch) vay 40.000.000 đồng. Tiền lãi được bà Đ trả cho bà L hàng tháng để bà L trả cho bà T đầy đủ đến ngày 07/9/2017 (âm lịch) thì bà Đ ngưng không trả nữa cho đến nay. Do bà L vay tiền dùm cho bà Đ nên ông N là chồng bà L không biết, bà L có cung cấp biên nhận nợ của bà Đ để chứng minh bà Đ có nhận nợ tiền của bà L. Nay bà L yêu cầu bà Đ có nghĩa vụ thanh toán nợ vốn và lãi cho bà T.

Bị đơn ông Lưu Chí N trình bày:

Ông N và bà L kết hôn vào năm 2002 tại xã T, huyện T, tỉnh C. Việc bà L vay tiền của bà T ông N không biết nên không đồng ý cùng bà L trả nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lưu Quang H trình bày:

Ông H thừa nhận số tiền bà T cho bà L vay là tiền của vợ chồng nên ông yêu cầu bà L và ông N trả cho vợ chồng ông.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T quyết định:

Buộc bà Huỳnh Hồng L và ông Lưu Chí N có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lữ Hồng T và ông Lưu Quang H tổng số tiền 213.610.000 đồng (Hai trăm mười ba

triệu sáu trăm mười nghìn đồng), trong đó tiền vốn 130.000.000 đồng, tiền lãi 83.610.000 đồng.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 11/3/2021 bị đơn bà Huỳnh Hồng L và ông Lưu Chí N có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà Đ phải có trách nhiệm trả tiền vốn và lãi cho bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N và bà L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và tranh luận cho rằng số tiền bà L vay của bà T là vay dùm bà Đ nên không đồng ý trả nợ mà yêu cầu bà Đ phải có trách nhiệm trả nợ cho bà T 130.000.000 đồng vốn và tiền lãi tính từ ngày 07/9/2017 (âm lịch).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh C tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Lưu Chí N và bà Huỳnh Hồng L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Hồng L, Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc bà T cho bà L vay tiền nhiều lần với tổng số tiền vốn 130.000.000 đồng, thỏa thuận mức lãi suất và thời gian trả lãi đều thỏa thuận bằng lời nói, không có làm giấy tờ. Khi bà L nộp lãi cho bà T cũng không ghi biên nhận. Tại hồ sơ và tại phiên tòa, bà L cho rằng đã nộp đủ lãi cho bà T đến ngày 07/9/2017 (âm lịch) vì đã vay 5 lần tiền với tổng số tiền vốn là 130.000.000 đồng, lần vay sau là phải trả lãi cho lần vay trước. Do việc cho vay và trả lãi các bên đều không có giấy tờ chứng minh nhưng hiện nay bà L thừa nhận có vay của bà T 5 lần, vào ngày 10/02/2016 (âm lịch) vay 20.000.000 đồng, ngày 02/4/2016 (âm lịch) vay 50.000.000 đồng, ngày 28/4/2016 (âm lịch) vay 15.000.000 đồng, ngày 21/6/2016 (âm lịch) vay 5.000.000 đồng, ngày 06/6/2016 (âm lịch) vay 40.000.000 đồng. Số tiền lãi bà L thừa nhận đã trả lãi cho bà T đến ngày 07/9/2017 (âm lịch). Do đó, chấp nhận lời trình bày của bà L thừa nhận đã vay của bà T số tiền vốn là 130.000.000 đồng và đã trả lãi cho bà T đến ngày 07/9/2017 (âm lịch).

[2] Bà L cho rằng số tiền vay của bà T là do bà Đ nhờ bà vay dùm, nên bà L đã vay và nhận tiền của bà T đưa cho bà Đ và nhận tiền lãi từ bà Đ trả cho bà T, bà L không có hưởng tiền lãi nên bà L không đồng ý trả nợ cho bà T. Xét thấy mặc dù bà L vay tiền của bà T dùm cho bà Đ được bà Đ thừa nhận, bà L không có hưởng tiền lãi nhưng do bà L là người trực tiếp vay tiền của bà T và trả lãi cho bà T, bà L thừa nhận bà T và bà Đ không gặp nhau để nhận tiền và trả tiền. Vì vậy số tiền bà L vay của bà T chưa trả vốn và chưa trả đủ tiền lãi cho bà T thì bà L phải có trách nhiệm trả cho bà T.

Cụ thể số tiền bà L thừa nhận còn nợ bà T 130.000.000 đồng tiền vốn và đã trả lãi đến ngày 07/9/2017 (âm lịch). Do đó buộc bà L phải trả cho bà T 130.000.000 đồng tiền vốn và trả lãi cho bà T số tiền lãi chưa trả từ ngày 07/9/2017 (âm lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm. Mức lãi suất được tính theo lãi suất được quy định tại điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 là 13,5%/năm.

Cụ thể, từ ngày 07/9/2017 (âm lịch) nhằm ngày 26/10/2017 (dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 02/3/2021 là 03 năm 04 tháng 6 ngày, do đó số tiền lãi được tính là: 130.000.000 đồng x13,5% x 03 năm 04 tháng 6 ngày = 58.792.500 đồng.

[3] Việc bà L đưa tiền cho bà Đ vay được bà Đ làm biên nhận nợ cho bà L. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ cũng thừa nhận nợ tiền của bà L như biên nhận nợ bà L cung cấp tại hồ sơ và thừa nhận còn nợ tiền vốn và tiền lãi của bà L từ ngày 07/9/2017 âm lịch đến nay chưa trả. Do đó, nếu bà Đ không trả tiền cho bà L thì bà L có quyền khởi kiện bà Đ thành vụ kiện khác theo thủ tục chung.

[4] Đối với bà T yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất do Nhà nước quy định cho bà T trên số tiền bà T cho bà L vay từ ngày 10/02/2016 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm là 61.136.629 đồng, nhưng do yêu cầu tính lãi của bà T không có cơ sở chấp nhận nên chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của bà T tính lãi từ ngày 07/9/2017 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm là 58.792.500 đồng. Do đó yêu cầu tiền lãi của bà T không được chấp nhận là 2.344.129 đồng.

[5] Bản án sơ thẩm chấp nhận lời trình bày của bà L về số tiền vốn vay còn nợ bà T là 130.000.000 đồng và buộc bà L phải trả cho bà T 130.000.000 tiền vốn là đúng nhưng không chấp nhận việc bà L thừa nhận đã trả lãi cho bà T đến ngày 07/9/2017 (âm lịch) nên đã tính lãi từ ngày 10/02/2016 (âm lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm để buộc bà L trả cho bà T là chưa phù hợp. Do đó chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà L. Buộc bà L phải trả cho bà T số tiền lãi tính từ ngày 07/9/2017 (âm lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là 58.792.500 đồng.

[6] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lưu Chí N, Hội đồng xét xử xét thấy việc bà T cho bà L vay tiền bà T thừa nhận ông N không trực tiếp nhận tiền, bà T không có chứng cứ nào chứng minh ông N cùng bà L sử dụng số tiền vay vào mục đích sinh hoạt chung của gia đình mặc dù khi bà L vay tiền của bà T ông N và bà L là vợ chồng, nhưng bà L cho rằng số tiền vay của bà T là vay dùm cho bà Đ được bà Đ thừa nhận. Do đó không có cơ sở sở cho rằng ông N cùng bà L sử dụng số tiền vay của bà T nên không buộc ông N có trách nhiệm liên đới cùng bà L trả nợ cho bà T.

[7] Bản án sơ thẩm buộc ông N cùng với bà L có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà T là chưa có cơ sở nên chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N.

Đối với ông Lưu Quang H là chồng bà T có đơn xác định số tiền bà T cho bà L vay là tiền của chung vợ chồng ông nên yêu cầu bà L trả nợ cho vợ chồng. Lẽ ra cấp sơ thẩm phải xác định ông H là đồng nguyên đơn với bà T để buộc bà L trả nợ

cho bà T và ông H, nhưng cấp sơ thẩm xác định ông H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không đúng.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là chưa phù hợp theo nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà L phải nộp án phí có giá ngạch trên số tiền bà L phải trả cho bà T theo quy định.

Bà T phải chịu án phí có giá ngạch trên số tiền lãi bà T yêu cầu nhưng không được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông N và bà L không phải chịu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Hồng L và ông Lưu Chí N. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh C.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lữ Hồng T.

Buộc bà Huỳnh Hồng L có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lữ Hồng T và ông Lưu Quang H tổng số tiền 188.792.500 đồng (Một trăm tám mươi tám triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng), trong đó vốn 130.000.000 đồng, lãi 58.792.500 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lữ Hồng T đối với số tiền lãi là 2.344.129 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của bà Lữ Hồng T cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Huỳnh Hồng L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Hồng L phải nộp 9.439.600 đồng (Chín triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm đồng).

Bà Lữ Hồng T phải chịu án phí là 300.000 đồng, ngày 24/12/2019 bà T có dự nộp số tiền 3.250.000 đồng theo biên lai số 0010833 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh C, được đối trừ. Bà Lữ Hồng T được nhận lại 2.950.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Hồng L và ông Lưu Chí N không phải chịu. Ngày 12/3/2021, bà L và ông N mỗi người có dự nộp số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011563 và biên lai thu số 0011562 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T được nhận lại.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án, hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh C;
- Tòa án nhân dân huyện T;
- Chi Cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT (TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Phương Loan